

Tên đơn vị: Trung tâm phát triển quỹ đất  
Chương: 426  
Mã số QHNS: 1122260

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTPTQĐ ngày / /2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất)  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Dự toán điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|
| II  | <b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>113,27</b>               |         |
|     | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>113,27</b>               |         |
| 1   | <b>Tổng dự toán NSNN giao</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>113,27</b>               |         |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 113,27                      |         |
|     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 113,27                      |         |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | -                           |         |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                             |         |
| 2   | <b>Dự toán ngân sách quản lý</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                             |         |
| 3   | <b>Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>113,27</b>               |         |
| 3.1 | - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 113,27                      |         |
|     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 113,27                      |         |
|     | - Cấp bổ sung kinh phí cho đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2                           |         |
|     | - Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang năm 2022 và nguồn thu thực hiện nhiệm vụ tiền lương tại đơn vị theo kết luận kiểm toán tại Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Bình Định kèm theo Văn bản số 539/KTNN-TH ngày 07/9/2022 của Kiểm toán Nhà nước khu vực III. Cụ thể: | 111,27                      |         |
|     | + Điều chỉnh giảm 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang năm 2022 (mã nguồn 14); Điều chỉnh tăng lương tương ứng nguồn kinh phí tự chủ (mã nguồn 13)                                                                                                                                                      | 85,6                        |         |
|     | + Sử dụng nguồn thu thực hiện nhiệm vụ tiền lương tại đơn vị (gồm số thu được để lại theo chế độ thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2022 và nguồn thu năm 2022)                                                                                                                                                 | 25,67                       |         |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |         |
| 3.2 | - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |         |

